

Bản án số: 141/2024/DS- PT

Ngày: 01/7/2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất.*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang,

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Việt Hùng, ông Nguyễn Hà Giang.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Hải Yến – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:*** Bà Ngô Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 01/7/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2022/TLPT- DS ngày 27/3/2024 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Sơn Động bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 129/2024/QĐPT-DS ngày 16/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2024/QĐPT-DS ngày 30/5/2024 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Mã Văn D, sinh năm 1934 (vắng mặt);

Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1937 (vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Mã Văn L1, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy T – Luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Mộc Xuân T1, sinh năm 1961; có mặt

Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1962; có mặt

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- 1) Anh Mã Văn L1, sinh năm 1983 (có mặt);
- 2) Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1982 (có mặt);
- 3) Chị Mã Thị X, sinh năm 2003 (vắng mặt);  
Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
- 4) Ông Mã Văn S, sinh năm 1967 (vắng mặt);
- 5) Bà Chu Thị B, sinh năm 1970 (vắng mặt);
- 6) Chị Mã Thị G, sinh năm 1993 (vắng mặt);
- 7) Anh Mã Văn S1, sinh năm 1995 (vắng mặt);  
Đều có địa chỉ: Thôn B, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
- 8) Chị Mã Thị T2, sinh năm 1990 (vắng mặt);  
Địa chỉ: Thôn S, xã H, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
- 9) Anh Mộc Văn C1, sinh năm 1987 (vắng mặt);
- 10) Anh Mộc Văn D1, sinh năm 1989 (vắng mặt);
- 11) Anh Mộc Văn H, sinh năm 1991 (có mặt);
- 12) Chị Hoàng Thị L2, sinh năm 1991 (vắng mặt);
- 13) Chị Lê Thu T3, sinh năm 1994 (vắng mặt);
- 14) Cháu Mã Thị H1, sinh ngày 08/02/2007 (vắng mặt);
- 15) Cháu Mã Văn H2, sinh ngày 17/7/2009 (vắng mặt);  
*Người đại diện của cháu Mã Thị H1, cháu Mã Văn H2 là anh Mã Văn L1, năm 1983 (là bố đẻ của cháu H1, cháu H2) (có mặt);*
- 16) Ông Hoàng Văn Q, sinh năm 1975 (vắng mặt).  
Đều có địa chỉ: thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.
- 17) Ủy ban nhân dân huyện S do ông Ngọc Đức V – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện S đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2517/UBND-NC, ngày 17/8/2023) (vắng mặt).

\* Người kháng cáo: Ông Mộc Xuân T1 là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn là ông Mã Văn D và bà Hoàng Thị L do anh Mã Văn L1 đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Gia đình ông bà có 01 thửa đất lâm nghiệp thuộc lô đ khoảnh 26, diện tích 25 ha tại khu N, thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp (sổ bì xanh) ngày 05/9/1995; đến năm 1999 thì được chuyển đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bì đỏ) số P 094702, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00851/QSDĐ/H, ngày 25/9/1999, đứng tên hộ ông Mã Văn D. Thửa đất nói trên gia đình ông bà được Nhà nước giao cho quản lý, trông coi, bảo vệ rừng từ năm 1995.

Nguyên nhân tranh chấp: Thửa đất của gia đình nhà ông bà với thửa đất của ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K có giáp ranh với nhau. Trước đây, hai gia đình

chưa xác định được ranh giới rõ ràng, ông T1, bà K đã phát dọn đất để trồng keo. Cách đây mấy năm, cơ quan chuyên môn có tiến hành đo đạc, chỉ dẫn ranh giới lô khoảnh cho các hộ dân, khi đó gia đình ông bà mới chắc chắn ông T1, bà K trồng keo lên một phần diện tích đất nhà mình. Gia đình ông bà yêu cầu ông T1, bà K trả lại diện tích đất thuộc lô đ khoảnh 26 của gia đình nhưng ông T1, bà K không đồng ý. Vì vậy hai bên xảy ra tranh chấp. Ban đầu, ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc ông T1, bà K phải trả lại 132.147m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc lô đ khoảnh 26 cho gia đình ông bà quản lý, sử dụng. Sau khi Tòa án xem xét thẩm định, ông bà thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T1, bà K phải trả lại 15,75ha đất tranh chấp theo kết quả đo đạc của Tòa án.

Trên diện tích 15,75ha đất tranh chấp, ông T1, bà K có trồng khoảng 3ha cây K1 được gần 2 năm tuổi, còn lại là rừng tự nhiên. Đối với tài sản là cây keo trên đất, đề nghị Tòa án giao lại cho gia đình ông bà sở hữu, ông bà sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho ông T1, bà K. Đối với cây rừng tự nhiên đề nghị giữ nguyên hiện trạng cho gia đình ông bà quản lý, sử dụng, trông coi, bảo vệ.

Ông D, bà L đã giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án gồm 01 bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao căn cước công dân, 01 bản sao Giấy chứng quyền sử dụng đất; 01 bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; 01 bản sao Giấy chứng nhận hộ nghèo, hồ sơ hòa giải cấp xã.

*Bị đơn là ông Mộc Xuân T1 trình bày:*

Gia đình ông có 01 thửa đất lâm nghiệp ở khu A, thôn Đ (còn gọi là thôn B), xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang, diện tích khoảng 24ha, đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp thửa đất của ông Mã Văn D, phía Đông giáp đường liên thôn (đi vào thôn Đ), phía Nam giáp đường liên thôn (đi vào thôn L), phía Tây giáp đất của thôn L, xã L. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1995, Nhà nước thực hiện chính sách giao đất, giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình quản lý. Gia đình ông được nhà nước giao cho lô đất lâm nghiệp nói trên để trông coi, bảo vệ rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Lô đất đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp ngày 05/9/1995, diện tích 24ha. Năm 2000 thửa đất của gia đình ông được cấp chuyển sang sổ bìa đỏ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 879802, cấp ngày 25/02/2000, mang tên Mộc Xuân T1, thuộc lô e khoảnh 26, diện tích 180.000m<sup>2</sup>. Đối với 06 ha là đất trống đồi núi trọc gia đình vẫn chăm sóc và bảo vệ nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngay sau khi nhận lô đất rừng nói trên, gia đình ông tiến hành trông coi, bảo vệ rừng, cứ được 6 tháng lại phát tuyến một lần. Gia đình quản lý thửa đất liên tục từ năm 1995 đến năm 2011 thì chuyển nhượng 100.000m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp nằm trong lô e khoảnh 26 cho ông Vũ T4. Gia đình chỉ còn quản lý 80.000m<sup>2</sup> đất theo

nư Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình ông có tiến hành trồng keo, bạch đàn trên một phần diện tích thửa đất, diện tích còn lại gia đình vẫn khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Nguyên nhân tranh chấp: Thửa đất của gia đình nhà ông với thửa đất của ông Mã Văn D có giáp ranh với nhau. Khoảng năm 2009, gia đình ông có phát dọn một phần diện tích đất để trồng keo, bạch đàn. Cách đây mấy năm, cơ quan chuyên môn có tiến hành đo đạc, chỉ dẫn ranh giới lô khoảnh cho các hộ dân, khi đó gia đình ông D cho rằng gia đình ông trồng keo lên một phần diện tích đất thuộc lô đ khoảnh 26. Gia đình ông D yêu cầu gia đình ông trả lại diện tích đất tranh chấp nhưng gia đình ông không đồng ý. Vì vậy hai bên xảy ra tranh chấp.

Nay ông D, bà L yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc ông phải trả lại 15,75ha đất tranh chấp, ông chỉ đồng ý trả lại cho gia đình ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L diện tích đất rừng tự nhiên còn đất tranh chấp gia đình ông đã khai phá trồng keo trên đất nên không nhất trí trả lại.

Đối với tài sản là cây keo trên đất, nếu yêu cầu về đất của ông D được chấp nhận thì đề nghị Tòa án buộc ông D, bà L nhận lại tài sản trên đất và thanh toán giá trị bằng tiền cho ông.

Bà Hoàng Thị K khai: Bà nhất trí với ý kiến mà chồng bà là ông Mộc Xuân T1 đã trình bày. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Anh Mã Văn L3 trình bày: Anh nhất trí với quan điểm và yêu cầu khởi kiện của bố mẹ anh là ông D, bà L. Đối với tài sản là cây keo trên đất, đề nghị Tòa án giao lại cho gia đình anh sở hữu, gia đình anh sẽ thanh toán giá trị bằng tiền cho ông T1, bà K, đối với cây rừng tự nhiên đề nghị giữ nguyên hiện trạng cho gia đình anh quản lý, sử dụng, trông coi, bảo vệ.

*Chị Nguyễn Thị C trình bày:* Ý kiến của chị thống nhất với ý kiến của chồng là anh Mã Văn L1.

*Anh Mã Văn S trình bày:* Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp, anh thống nhất với trình bày của bố mẹ anh là ông Mã Văn D và bà Hoàng Thị L. Thời điểm được giao đất (1995), vợ chồng anh và các con anh vẫn ở chung cùng bố mẹ, cùng tham gia quản lý, sử dụng thửa đất. Năm 1998, vợ chồng anh tách hộ ra ở riêng, thửa đất nói trên do bố mẹ anh tự quản lý, sử dụng. Anh là người đại diện cho gia đình đi nhận đất tại thực địa, được tổ công tác chỉ dẫn ranh, mốc giới thửa đất. Việc giao đất, chỉ dẫn ranh giới tại thực địa tổ công tác giao đất không đo đạc, cắm mốc giới cụ thể và chỉ đứng ở đôi đôi diện chỉ ranh giới thửa đất theo điều kiện địa hình tự nhiên là đông, rạch, đỉnh, cây cối. Sau khi được giao đất, anh cũng đã chỉ dẫn lại cho các thành viên hộ gia đình biết vị trí, ranh, mốc giới thửa đất để cùng quản lý đất. Do không quản lý thửa đất từ năm 1998 nên anh không rõ nguyên nhân tranh chấp đất với gia đình ông Mộc Xuân T1 cụ thể là như

thế nào. Hiện trạng thửa đất đã thay đổi nhiều so với trước đây nên khi ra thực địa anh cũng không xác định chính xác ranh giới của thửa đất. Anh xác định thửa đất nói trên là tài sản của bố mẹ anh và vợ chồng anh L1, chị C1, vợ chồng anh và các con đã tách khẩu ra ở riêng, không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến thửa đất. Gia đình anh không có yêu cầu gì. Anh đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà L.

*Chị Chu Thị B trình bày:* Ý kiến của chị thống nhất với ý kiến của chồng là anh Mã Văn S, không trình bày gì thêm.

*Anh Mộc Văn C1 trình bày:* Anh là con đẻ của ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K2. Gia đình anh có một thửa đất lâm nghiệp ở khu A, thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất được Nhà nước giao cho quản lý, sử dụng từ năm 1995. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Mộc Xuân T1, thuộc lô e khoảnh 26, diện tích là 24ha. Năm 2020, gia đình ông D có đất liền kề cho rằng gia đình anh lấn đất nên yêu cầu trả đất, gia đình anh không nhất trí nên hai bên xảy ra tranh chấp. Anh cũng có quyền lợi đối với thửa đất và tài sản trên đất tranh chấp nhưng anh không có yêu cầu gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của anh thống nhất với ý kiến của bố mẹ. Anh xin được vắng mặt tại phiên tòa.

*Chị Hoàng Thị L2 trình bày:* Chị là con dâu của ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K. Năm 2010, chị kết hôn với anh Mộc Văn C1. Sau khi kết hôn chị chuyển về chung sống cùng gia đình chồng. Quá trình sinh sống chị có được cùng các thành viên trong gia đình tham gia quản lý, sử dụng 01 thửa đất lâm nghiệp ở khu A, thôn Đ (còn gọi là thôn B), xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Trong suốt quá trình quản lý sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai. Năm 2020, không biết vì lý do gì mà gia đình ông Mã Văn D cho rằng gia đình chị lấn chiếm đất của ông D và yêu cầu gia đình chị trả lại diện tích đất tranh chấp. Nay ông D, bà L khởi kiện yêu cầu gia đình chị phải trả lại phần diện tích đất tranh chấp, ý kiến của chị thống nhất với ý kiến của bố mẹ. Thửa đất có tranh chấp đã có trước khi chị kết hôn nên chị không có quyền lợi. Về tài sản là cây keo trồng trên đất tranh chấp là tài sản của các thành viên trong gia đình chị, chị cũng được tham gia đóng góp công sức tạo dựng nên có quyền lợi. Tuy nhiên, chị không có yêu cầu gì và cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để giao nộp.

*Các chị Mã Thị X, Mã Thị H1 đều trình bày:* Các chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông bà nội là ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L.

*Anh Mã Văn H3, chị Mã Thị G, anh Mã Văn S1, anh Mộc Văn D1, anh Mộc Văn H, chị Lê Thu T3* đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng không cung cấp ý kiến bằng văn bản, không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không thu thập được ý kiến của những người này.

*UBND huyện S trình bày:* Về quy trình giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đ, lô e khoảnh 26 thuộc thôn Đ, xã A cho hộ ông Mã Văn D và hộ ông Mộc Xuân T1 phản ánh đúng thực tế tại thực địa, đúng trình tự, thủ tục về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao đất lâm nghiệp cho hộ ông D, ông T1 đều được tiến hành tại thực địa. Cách thức giao đất lâm nghiệp trên thực địa là Tổ công tác và đại diện những hộ gia đình đi nhận đất cùng đến thực địa, đứng ở vị trí đối diện với thửa đất, sau đó căn cứ vào đặc điểm địa hình, giao từng lô đất cho từng hộ gia đình, xác định ranh giới theo đông, đỉnh, rạch hoặc cây cối tự nhiên. Việc giao nhận đất lâm nghiệp chỉ xác định vị trí lô thửa và chỉ ra ranh giới cho các hộ chứ không đo đạc, cắm mốc cụ thể vì thời điểm đó chưa có điều kiện về kỹ thuật, máy móc phục vụ việc đo đạc. Khi giao đất, tổ công tác có lập biên bản giao nhận, các thành viên của tổ công tác và đại diện của hộ gia đình nhận đất có mặt và ký vào biên bản giao nhận. Do vậy, Việc giao đất lâm nghiệp lô đ, lô e khoảnh 26 tại thực địa là đúng với lô, thửa của bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02.

Nguyên nhân có sự chênh lệch giữa diện tích ghi trong giấy chứng nhận với diện tích thực tế như trên là do: Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa có máy móc hiện đại để đo đạc, xác định diện tích đất chính xác. Diện tích đất cấp cho các hộ gia đình ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định bằng cách tính toán theo thước đo tỷ lệ trên Bản đồ hoặc sơ đồ tỷ lệ từ 1/5.000 đến 1/25.000 về khu đất lâm nghiệp được giao. Nơi không có bản đồ với tỷ lệ trên, có thể dùng bản đồ tỷ lệ 1/50.000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa. Vì vậy diện tích các lô ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đảm bảo tính chính xác. Khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy móc hiện đại nên có số liệu chính xác. Đó là nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giữa diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích tại thực địa.

Việc giao và nhận đất cho các hộ gia đình tại thực địa Tổ công tác tiến hành giao đất như tờ bản đồ giao đất lâm nghiệp 02 là chính xác. Không có việc chỉ dẫn nhầm lẫn ranh giới lô, khoảnh. Nguyên nhân các hộ gia đình quản lý, sử dụng không đúng ranh giới lô đất được giao có thể là do thời điểm giao đất vẫn là rừng tự nhiên rậm rạp, phương pháp giao khi đó chỉ xác định ranh giới theo đặc điểm địa hình mà không cắm mốc giới; sau khi được giao đất các hộ gia đình chưa quản lý, sử dụng ngay, không thường xuyên kiểm tra đất cho nên không xác định được chính xác ranh giới lô đất của gia đình mình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản đồ giao đất 02. Khi tiến hành canh tác lại không nhờ cơ quan có chuyên môn xác định đúng ranh giới lô thửa của gia đình mà tự xác định nên xảy ra việc canh tác nhầm ranh giới.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Anh Hoàng Văn Q trình bày:* Anh là con đẻ của ông Hoàng Văn C2 (đã chết) và bà Mã Thị L4. Năm 1995, bố mẹ anh được nhà nước giao cho quản lý, sử dụng 01 lô đất lâm nghiệp thuộc lô d khoảnh 26, thôn Đ, xã A. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Hoàng Văn C2. Khoảng năm 2009-2010, bố mẹ anh đã giao lại lô d khoảnh 26 cho gia đình anh quản lý, sử dụng. Gia đình anh trông coi, bảo vệ rừng đến khoảng năm 2014-2015 thì phát dọn một phần diện tích để trồng keo. Quá trình quản lý, sử dụng không xảy ra tranh chấp với ai. Thửa đất của anh có giáp ranh với thửa đất của ông Mã Văn D. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nhà ông D, ông T1 như thế nào, anh không biết. Đối với phần diện tích đất tranh chấp có 1,15ha nằm trong lô d khoảnh 26, anh không có yêu cầu gì. Nếu sau này xảy ra tranh chấp, anh sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Việc ông T1 xác định ranh giới thửa đất và quản lý, sử dụng thửa đất của ông T1 như thế nào, anh không biết. Anh chưa từng xác định ranh giới giữa thửa đất của anh với thửa đất của ông T1.

*Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá xác định:*

Đất tranh chấp giữa ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L và ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K là H4 1-2-3-4-18-17-16-15-14-7-19-23-24-28-25-26-27, diện tích là 15,75ha. Trong đó:

- 11,9ha nằm trong lô đ khoảnh 26 (Hình: 4-5-6-7-14-16-17-18);
- 2,7ha nằm trong lô e khoảnh 26 (Hình 1-2-3-4-5-6-7-19-23-24-28-25-26-27)
- 1,15 ha nằm trong lô d khoảnh 26, cấp cho hộ ông Hoàng Văn C2, diện tích này nằm ngoài lô đ và lô e khoảnh 26.

Trên đất có các tài sản sau:

- Trên diện tích 12,13ha (Hình 18-17-16-15-14-7-19-23-24-29-5) là cây rừng tự nhiên;

- Trên diện tích 0,39ha (Hình 1-2-26-27) có cây keo to 4 năm tuổi, mật độ  $23\text{cây}/100\text{m}^2 \times 3.900\text{m}^2 = 897$  cây, chia làm 03 loại cây: cây có đường kính gốc từ 5-10cm chiếm 60% = 538 cây, trị giá: 538 cây x 15.000đ/cây = 8.073.000đ; cây có đường kính gốc dưới 5cm chiếm 30% = 269 cây, trị giá: 269 cây x 5.000đ/cây = 1.346.000đ ; cây có đường kính gốc từ 10-13cm chiếm 10% = 90cây, trị giá: 90 cây x 19.000đ/cây = 1.704.000đ.

- Trên diện tích 0,16ha (hình 2-3-28-25-26) có cây keo nhỏ mới trồng tháng 02/2023, mật độ  $21\text{cây}/100\text{m}^2 \times 1600\text{m}^2 = 336$  cây, trị giá 336 cây x 2.500đ/cây = 840.000đ.

- Trên diện tích 1,92ha (Hình 3-4-18-30-5-29-24-28) có cây keo 02 năm tuổi, trồng khoảng năm 2021-2022; mật độ  $23\text{cây}/100\text{m}^2 \times 19.200\text{m}^2 = 4.416$  cây, chia làm 02 loại cây: cây có đường kính gốc từ 5-8cm chiếm 65% = 2.870 cây, trị giá: 2.870 cây x 10.000đ/cây = 28.700.000đ; cây có đường kính gốc dưới 5cm chiếm 35% = 1.546 cây, trị giá: 1.546 cây x 5.000đ/cây = 7.728.000đ.

Toàn bộ cây keo trồng trên đất tranh chấp là tài sản của gia đình ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K.

**\* Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 2 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động đã quyết định:**

Áp dụng khoản 1 Điều 12, Điều 166, Điều 169, Điều 170, Điều 203, của Luật Đất đai 2013; Điều 129, Điều 175, Điều 176 của Bộ luật Dân sự; khoản 9 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về đất tranh chấp:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L về việc yêu cầu ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích đất tranh chấp thuộc lô đ khoảnh 26, thôn Đ, xã A, cụ thể như sau:

Buộc ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K, anh Mộc Văn C1, Mộc Văn D1, Mộc Văn H, Nguyễn Thị L5 trả lại cho ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L diện tích 10.800m<sup>2</sup> đất tranh chấp (Hình 4-18-30-5) thuộc lô đ khoảnh 26.

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích 108.200m<sup>2</sup> đất tranh chấp (Hình 5-6-7-14-16-17-18) thuộc lô đ khoảnh 26 cho ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L quản lý, sử dụng.

1.3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L về việc yêu cầu ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K trả lại diện tích 27.000m<sup>2</sup> (Hình 1-2-3-4-5-6-7-19-23-24-25-26-27) và 11.500m<sup>2</sup> (Hình 14-15-16) đất tranh chấp.

( Có sơ đồ kèm theo bản án)

2. Về tài sản trên đất tranh chấp:

2.1. Giao cho ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản là 2.484 cây Keo trên diện tích 10.800m<sup>2</sup> (Hình 4-18-30-5) đất tranh chấp. Trong đó, cây có đường kính từ 5 -8cm là 1.615 cây, trị giá 16.146.000đ, cây có đường kính dưới 5cm là 869 cây, trị giá 4.347.000đ. Tổng trị giá 20.493.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng).

2.2. Buộc ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L phải trả cho ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K số tiền 20.493.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng) là giá trị tài sản của ông T1, bà K trên đất tranh chấp.

2.3. Ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L, ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K có nghĩa vụ trông coi, bảo vệ rừng, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ rừng trên diện tích đất theo đúng lô, khoảnh đã được giao.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L phải chịu 50% chi phí tố tụng là 9.991.000đ; ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K phải chịu 50% chi phí tố tụng là 9.991.000đ. Ông D, bà L đã nộp đủ chi phí tố tụng. Ông T1, bà K phải hoàn trả cho ông D, bà L số tiền trên.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L, ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

**Sau khi xét xử sơ thẩm:** Ngày 16/2/2024, Tòa án nhân dân huyện Sơn Động nhận được đơn kháng cáo của ông Mộc Xuân T1, đề nghị Tòa án không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc buộc gia đình ông phải trả lại 10.800m<sup>2</sup> đất lâm nghiệp.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Mộc Xuân T1 trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông T1 về việc buộc gia đình ông, bà phải trả lại 10.800m<sup>2</sup> đất rừng tại lô đ khoảnh 26, thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang. Diện tích đất này nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông, bà, được gia đình ông, bà sử dụng liên tục từ khi được giao đất. Không có căn cứ nào xác định đó là đất của gia đình nguyên đơn.

Bà Hoàng Thị K và anh Mộc Văn H nhất trí với kháng cáo và trình bày của ông Mộc Văn T5.

Anh Mã Văn L1 và Luật sư Nguyễn Như T6 thống nhất trình bày: Diện tích đất tranh chấp 10.800m<sup>2</sup> đất rừng tại lô đ khoảnh 26, thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D, bà L do ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

***Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:***

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Mộc Văn T5, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mộc Văn T5 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà mở lần thứ hai. Vì vậy, Toà án xét xử vắng mặt họ là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Mộc Văn T5, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc, thửa đất đang tranh chấp:

Năm 1995, gia đình ông Mã Văn D được UBND huyện S giao cho quản lý, sử dụng một lô đất lâm nghiệp thuộc lô đ khoảng 26 ở thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang; được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp lâm nghiệp (sổ bìa xanh) ngày 05/9/1995; đến năm 1999 thì được chuyển đổi sang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ bìa đỏ) số P 094702, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00851/QSDĐ/H ngày 25/9/1999, đứng tên hộ ông Mã Văn D, diện tích 25 ha.

Ủy ban nhân dân huyện S là cơ quan có thẩm quyền giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện S khẳng định việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô đ khoảng 26 cho hộ ông Mã Văn D đảm bảo đúng quy định của pháp luật về giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao đất lâm nghiệp cho các cá nhân, hộ gia đình trong đó có ông Mã Văn D đều được tiến hành trên thực địa, tổ công tác có lập biên bản giao nhận, các thành viên của tổ công tác và đại diện của hộ gia đình nhận đất có mặt và ký vào biên bản giao nhận. Việc giao đất lâm nghiệp lô đ khoảng 26 cho hộ ông Mã Văn D tại thực địa là đúng với lô, thửa của bản đồ quản lý đất lâm nghiệp 02. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông D vẫn còn hiệu lực. Gia đình ông D, bà L hoàn toàn có đủ căn cứ pháp lý để được quản lý, sử dụng lô đ khoảng 26, được nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình theo quy định tại Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013.

Ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp, buộc ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K phải trả lại 15,75ha đất thuộc lô đ khoảng 26 cho ông, bà quản lý, sử dụng. Ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K đều trình bày diện tích đất tranh chấp là của gia đình ông, bà do được Nhà nước giao cho quản lý, sử dụng từ năm 1995, thuộc lô đ khoảng 26, thôn Đ, xã A theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 879802 do UBND huyện S cấp ngày 25/02/2000 cho hộ gia đình ông.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đối chiếu với sơ đồ trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ giao đất 02 xác định: đất tranh chấp giữa ông Mã Văn D, bà Hoàng Thị L và ông Mộc Xuân T1, bà Hoàng Thị K là H4 1-2-3-4-18-17-16-15-14-7-19-23-24-28-25-26-27, diện tích là 15,75ha. Trong đó:

- 11,9ha nằm trong lô đ khoảnh 26 (Hình: 4-5-6-7-14-16-17-18);
- 2,7ha nằm trong lô e khoảnh 26 (Hình 1-2-3-4-5-6-7-19-23-24-28-25-26-27)
- 1,15 ha nằm trong lô d khoảnh 26, cấp cho hộ ông Hoàng Văn C2, hiện con trai ông C2 là anh Hoàng Văn Q đang quản lý, sử dụng

Phần diện tích đất giữa ông D, bà L với ông T1, bà K là 11,9ha nằm trong lô đ khoảnh 26 (Hình: 4-5-6-7-14-16-17-18), đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Mã Văn D từ năm 1995. Từ năm 2009, ông T1, bà K không qua cơ quan chuyên môn mà tự xác định ranh giới thửa đất của gia đình mình, tiến hành canh tác trồng keo trên một phần diện tích đất thuộc lô đ khoảnh 26 của hộ ông Mã Văn D. Khi ông D mời cơ quan chuyên môn đến để xác định ranh giới lô đất cho các hộ, cơ quan chuyên môn đã chỉ ranh giới thửa đất nhưng ông T1, bà K không nhất trí trả lại diện tích thuộc lô đ khoảnh 26 cho ông D, bà L. Đây là hành vi cố tình lấn chiếm đất đai, bị pháp luật nghiêm cấm được quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật đất đai.

Đối với phần diện tích 10,82ha = 108.200m<sup>2</sup> (Hình 5-6-7-14-16-17-18) đất rừng tự nhiên thuộc lô đ khoảnh 26, ông T1, bà K tự nguyện thỏa thuận trả lại cho ông D, bà L quản lý, sử dụng; các đương sự không có kháng cáo gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với diện tích đất 1,08ha = 10.800m<sup>2</sup> (Hình 4-18-30-5) đất tranh chấp thuộc lô đ khoảnh 26: Theo phân tích trên, đủ cơ sở kết luận thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông D bà L. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, buộc ông T1, bà K và các anh Mộc Văn C1, Mộc Văn D1, Mộc Văn H và chị Nguyễn Thị L5 phải trả lại 1,08ha = 10.800m<sup>2</sup> (Hình 4-18-30-5) đất tranh chấp thuộc lô đ khoảnh 26 cho ông D, bà L là đúng pháp luật.

Về tài sản trên đất tranh chấp: Trên diện tích 10.800m<sup>2</sup> (Hình 4-18-30-5) đất tranh chấp có tài sản là 2.484 cây Keo; trong đó, cây có đường kính từ 5 -8cm là 1.615 cây, trị giá 16.146.000đ; cây có đường kính dưới 5cm là 869 cây, trị giá 4.347.000đ. Tổng trị giá tài sản trên đất là 20.493.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn đồng). Ông T1, bà K không đồng ý di dời cây; các cây trồng trên đất chưa đến tuổi khai thác, việc di dời cây gắn liền với đất sẽ làm giảm hoặc mất giá trị của cây. Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc gia đình ông T1, bà K phải trả lại đất cho ông D, bà L; giao tài sản trên đất cho ông D, bà L quản lý, sử dụng và định đoạt; buộc ông D, bà L phải thanh toán giá trị cây trên đất tranh chấp cho gia đình ông T1, bà K là phù hợp.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm giải quyết vụ án có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì khác, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Mộc Văn T5, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét nội dung quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Mộc Văn T5 không được chấp nhận nhưng ông T5 là người cao tuổi, người dân tộc thiểu số, thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc diện được miễn nộp tiền án phí dân sự theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Mộc Văn T5, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Mộc Văn T5.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án nhân dân huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Hương Giang**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hương G1**